

ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI
Số: 35/2001/PL-
UBTVQH10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2001

PHÁP LỆNH

Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao

Để góp phần thực hiện công bằng xã hội, động viên một phần thu nhập của cá nhân có thu nhập cao cho ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 8 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2001;

Pháp lệnh này quy định thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao,

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài và cá nhân khác định cư tại Việt Nam có thu nhập; người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập theo quy định tại Pháp lệnh này.

Điều 2

Các khoản thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập bao gồm:

1-Thu nhập thường xuyên dưới các hình thức: tiền lương, tiền công, các khoản phục cấp, tiền thưởng; các khoản thu nhập ngoài tiền lương, tiền công do tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ các khoản thu nhập quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh này;

2-Thu nhập không thường xuyên dưới các hình thức:

- Quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về;
- Chuyển giao công nghệ, bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, bí quyết kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật xây dựng, thiết kế công nghiệp và dịch vụ khác, trừ trường hợp biếu, tặng;
- Trúng thưởng xổ số.

Điều 3

1-Tạm thời chưa thu thuế đối với các khoản thu nhập về lãi tiền gửi ngân hàng,lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu.

2-Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập bao gồm:

a)Phụ cấp làm đêm; phụ cấp độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực; phụ cấp thâm niênđối với lực lượng vũ trang; phụ cấp đặc biệt đối với một số đảo xa và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn; phụ cấp thu hút; tiền công tác phí; tiền ăn định lượng, phụ cấp đặc thù của một số ngành nghề theo chế độ Nhà nước quy định; các khoản phụ cấp của cán bộ, công chức nhà nước và các khoản phụ cấp khác từ ngân sách nhà nước;

b)Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế phát minh, các giải thưởng quốc gia, quốc tế, tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, tiền thưởng hoặc chế độ đãi ngộ khác từ ngân sách nhà nước;

c)Tiền trợ cấp xã hội, bồi thường bảo hiểm, trợ cấp thôi việc, trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật;

d)Thu nhập của chủ hộ kinh doanh cá thể thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

đ)Thu nhập phát sinh tại Việt Nam của người nước ngoài được coi là không cư trú tại Việt Nam dưới 30 ngày;

e)Tiền nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật.

Điều 4

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Pháp lệnh này về việc nộp thuế thu nhập thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 5

Cán nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ theo quy định của Pháp lệnh này.

Điều 6

Nghiêm cấm mọi hành vi trốn thuế, dấy đưa tiền thuế và các hành vi khác vi phạm những quy định của Pháp lệnh này.

Điều 7

Các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và mọi công dân có trách nhiệm giám sát và giúp đỡ cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành nhiệm vụ thu thuế thu nhập.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 8

Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Điều 9

Thu nhập thường xuyên chịu thuế quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh này là tổng số tiền thu được của từng cá nhân bình quân tháng trong năm trên 3.000.000 đồng đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam; trên 8.000.000 đồng đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài. Riêng người nước ngoài được coi là không cư trú tại Việt Nam, thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng số thu nhập do làm việc tại Việt Nam.

Người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính cho 12 tháng kể từ khi đến Việt Nam; được coi là không cư trú nếu ở tại Việt Nam dưới 183 ngày.

Điều 10

Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập thường xuyên được quy định như sau:

1- Đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam:

Đơn vị: 1.000 đồng

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	đến 3.000	0
2	Trên 3.000 đến 6.000	10
3	Trên 6.000 đến 9.000	20
4	Trên 9.000 đến 12.000	30
5	Trên 12.000 đến 15.000	40
6	Trên 15.000	50

Đối với các cá nhân, sau khi đã nộp thuế thu nhập theo quy định tại biểu thuế này, nếu phần thu nhập còn lại bình quân trên 15.000.000 đồng/tháng thì nộp bổ sung 30% số vượt trên 15.000.000 đồng.

2- Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài:

Đơn vị: 1.000 đồng

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	đến 8.000	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10

3	Trên 20.000 đến 50.000	20
4	Trên 50.000 đến 80.000	30
5	Trên 80.000 đến 120.000	40
6	Trên 120.000	50

3-Đối với người nước ngoài được coi là không cư trú tại Việt Nam, áp dụng thuế suất 25% tổng số thu nhập.

Điều 11

Thu nhập không thường xuyên chịu thuế là số thu nhập của từng cá nhân trong từng lần trên 2.000.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Pháp lệnh này.

Điều 12

1-Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập không thường xuyên, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này, được quy định như sau:

Đơn vị 1.000 đồng

Bậc	Thu nhập mỗi lần phát sinh	Thuế suất (%)
1	đến 2.000	0
2	Trên 2.000 đến 4.000	5
3	Trên 4.000 đến 10.000	10
4	Trên 10.000 đến 20.000	15
5	Trên 20.000 đến 30.000	20
6	Trên 30.000	30

2-Thu nhập về chuyên giao công nghệ trên 2.000.000 đồng/lần được tính theo thuế suất 5% tổng số thu nhập.

3-Thu nhập về trúng thưởng xổ số trên 12.500.000 đồng/lần được tính theo thuế suất 10% tổng số thu nhập.

4-Thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyên về trên 2.000.000 đồng/lần được tính theo thuế suất 5% tổng số thu nhập.

Điều 13